BẢN SAO

HVAC

THÀNH VIÊN CỦA TẬP ĐOÀN KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
EURA AUDIT INTERNATIONAL

EuraAudit International

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYÊN QUANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN HÙNG VƯƠNG

Trụ sở chính: Số 17, ngõ 36/4, phố Lương Đình Của, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84-4) 3628 5187 * Fax: (+84-4) 3628 4479 * Hotline: 0979 293 888

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYÊN QUANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tuyên Quang - Tháng 03 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Tuyên Quang trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Tuyên Quang được chuyển từ Xí nghiệp Xi măng Tuyên Quang thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1344/QĐ-CT ngày 14/11/2004 của UBND Tỉnh Tuyên Quang. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000034 ngày 31 tháng 03 năm 2005, thay đổi lần thứ bảy ngày 22 tháng 10 năm 2013.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh:	Tuyen Quang Cement Joint Stock Company.
Tên viết tắt:	TUYEN QUANG CJSC
Trụ sở chính của Công ty tại:	Số 2 đường Kim Bình, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang.
Vốn điều lệ:	55.000.000.000 đồng (Năm mươi năm tỷ đồng chẵn).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Duy Hiển	Chủ tịch
	Ông Hoàng Kim Trọng	Ủy viên
	Ông Dương Văn Cạch	Ủy viên
	Ông Trần Đình Khiên	Ủy viên
	Bà Đỗ Thị Thái Hà	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Phạm Duy Hiển	Giám đốc
	Ông Hoàng Kim Trọng	Phó Giám đốc
	Ông Đinh Văn Hàm	Phó Giám đốc
	Ông Trần Đình Khiên	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội Công ty TNHH Kiểm toán Hùng Vương (HVAC) - Thành viên Tập đoàn Kiểm toán Quốc tế Eura Audit International.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 5000119170-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYÊN QUANG TP. TUYÊN QUANG-T. TUYÊN QUANG

Phạm Duy Hiển
Giám đốc
Tuyên Quang, ngày 25 tháng 03 năm 2016

HVAC

THÀNH VIÊN CỦA TẬP ĐOÀN KIỂM TOÁN QUỐC TẾ EURA AUDIT INTERNATIONAL

MEMBER OF EURA AUDIT INTERNATIONAL

EuraAuditInternational

Số:028/2016/BCKT-CNHVAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2015 của Công ty Cổ phần Xi măng Tuyên Quang

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Tuyên Quang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Tuyên Quang, *được lập ngày 25/03/2016, từ trang 05 đến trang 31*, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN HÙNG VƯƠNG

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa lập Bảng phân tích tuổi nợ đối với các khoản Công nợ phải thu và trích lập dự phòng cho các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán, công nợ khó đòi theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo ước tính của chúng tôi, tổng số công nợ cần phải trích lập khoảng 5.148.453.762 đồng.

Số dư Tài khoản 242 - Chi phí trả trước dài hạn đang theo dõi khoản mục Chi phí lãi vay từ các năm trước và chưa được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ với số tiền là 31.631.336.790 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Tuyên Quang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 30 tháng 03 năm 2015 có dạng ý kiến giới hạn do đơn vị chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định và Chi phí lãi vay chưa được kết chuyển vào Chi phí sản xuất kinh doanh.

Vấn đề nhấn mạnh

Căn cứ vào số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 31/12/2015 và các thông tin khác có liên quan, chúng tôi nhận thấy Công ty đang trong tình trạng mất cân đối và rất khó khăn về tài chính, Công ty có thể không có khả năng thực hiện giá trị tài sản hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả trong điều kiện hoạt động bình thường, cụ thể như sau: tổng nợ phải phải trả lớn hơn tổng tài sản; lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2015 là 214.565.210.607 đồng; các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi; hàng tồn kho kém mất phẩm chất chưa được đánh giá dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Những điều kiện này chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo chưa bao gồm những điều chỉnh do ảnh hưởng của khả năng hoạt động liên tục của công ty nêu trên.

CHI NHÁNH HÀ NỘI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN HÙNG VƯƠNG

Lê Thị Liên
Phó giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1429-2015-098-1

Phí Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2989-2015-098-1

Thay mặt và đại diện
CHI NHÁNH HÀ NỘI CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN HÙNG VƯƠNG - HVAC
Thành viên Tập đoàn Kiểm toán Quốc tế Eura Audit International
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

		MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**92.656.909.388**	**93.599.973.332**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**376.825.396**	**4.662.773.168**
1.	Tiền	111		376.825.396	4.662.773.168
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**48.196.431.811**	**43.307.047.316**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	37.219.350.707	36.433.816.735
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	533.900.331	601.602.361
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	6.841.614.226	6.271.628.220
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	3.601.566.547	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**43.531.520.642**	**45.243.168.718**
1.	Hàng tồn kho	141	5.6	43.531.520.642	45.243.168.718
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**552.131.539**	**386.984.130**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	170.410.354	18.093.676
3.	Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.8	381.721.185	368.890.454
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**154.357.255.464**	**215.759.564.514**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	**252.103.266**
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	252.103.266
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**117.246.830.520**	**163.568.160.747**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	117.246.830.520	163.547.150.766
	- Nguyên giá	*222*		*350.774.676.372*	*391.751.682.418*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(233.527.845.852)*	*(228.204.531.652)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	21.009.981
	- Nguyên giá	*228*		*674.736.182*	*674.736.182*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(674.736.182)*	*(653.726.201)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**38.900.000**	**78.236.909**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	38.900.000	78.236.909
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	**16.856.919**
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.12	-	16.856.919
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**37.071.524.944**	**51.844.206.673**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	37.071.524.944	51.844.206.673
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		**270**		**247.014.164.852**	**309.359.537.846**

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

		MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**404.112.935.550**	**436.264.020.327**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**287.081.378.105**	**308.344.544.262**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	88.770.754.878	94.424.672.495
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	276.218.938	284.483.697
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	6.686.592.040	8.495.545.108
4.	Phải trả người lao động	314		3.614.765.615	6.286.171.006
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		63.115.262.130	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	12.362.240.596	65.467.351.695
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	113.774.835.475	134.850.732.828
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(1.519.291.567)	(1.464.412.567)
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**117.031.557.445**	**127.919.476.065**
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	117.031.557.445	127.919.476.065
B-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)**	**400**		**(157.098.770.698)**	**(126.904.482.481)**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.20**	**(157.098.770.698)**	**(126.904.482.481)**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.000.000.000	55.000.000.000
7.	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.466.439.909	2.466.439.909
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(214.565.210.607)	(184.370.922.390)
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	421a		-	(184.370.922.390)
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	421b		(214.565.210.607)	-
II-	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		**440**		**247.014.164.852**	**309.359.537.846**

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đặng Lan Anh	Dương Văn Cạch	Phạm Duy Hiển

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYÊN QUANG

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	278.823.520.308	352.453.260.987
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.22	1.602.565.907	8.873.383.041
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		277.220.954.401	343.579.877.946
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.23	239.463.536.922	298.852.603.218
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**37.757.417.479**	**44.727.274.728**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	67.189.163	29.837.294
7.	Chi phí tài chính	22	5.25	39.782.043.389	41.568.258.165
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*39.782.043.389*	*41.563.166.022*
8.	Chi phí bán hàng	25	5.26	22.932.995.594	20.010.240.411
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.27	7.249.983.416	8.705.138.929
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**(32.140.415.757)**	**(25.526.525.483)**
11.	Thu nhập khác	31	5.28	22.744.355.530	113.922.886
12.	Chi phí khác	32	5.29	22.747.529.075	219.682.877
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**(3.173.545)**	**(105.759.991)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)**	**50**		**(32.143.589.302)**	**(25.632.285.474)**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		17.425.000	61.683.701
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**(32.161.014.302)**	**(25.693.969.175)**

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đặng Lan Anh	Dương Văn Cạch	Phạm Duy Hiển

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1		2	3	4
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	199.874.820.103	212.876.734.034
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(112.321.709.765)	(141.511.951.754)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(23.242.659.085)	(29.000.940.740)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(68.398.399)	(42.371.860)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.363.910.694	4.926.829.338
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(41.004.007.144)	(30.821.759.108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**20**	**27.601.956.404**	**16.426.539.910**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	52.244.091	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.667.706	16.092.679
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**30**	**75.911.797**	**16.092.679**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	2.600.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(31.963.815.973)	(15.835.547.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**40**	**(31.963.815.973)**	**(13.235.547.440)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		**50**	**(4.285.947.772)**	**3.207.085.149**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**60**	4.662.773.168	1.451.296.266
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	-	4.391.753
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)		**70**	**376.825.396**	**4.662.773.168**

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đặng Lan Anh	Dương Văn Cạch	Phạm Duy Hiển

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Tuyên Quang được chuyển từ Xí nghiệp Xi măng Tuyên Quang thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1344/QĐ-CT ngày 14/11/2004 của UBND Tỉnh Tuyên Quang. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000034 ngày 31 tháng 03 năm 2005, thay đổi lần thứ bảy ngày 22 tháng 10 năm 2013.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh:	Tuyen Quang Cement Joint Stock Company.
Tên viết tắt:	TUYEN QUANG CJSC
Trụ sở chính của Công ty tại:	Số 2 đường Kim Bình, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang.
Vốn điều lệ:	55.000.000.000 đồng (Năm nươi năm tỷ đồng chẵn).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất xi măng;
- Bán lẻ xi măng, gạch đá xây dựng, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn thiết bị, phụ tùng thay thế phục vụ sản xuất xi măng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình đê, kè, đập; Xây dựng công trình công nghiệp;
- Sản xuất giường tủ, bàn ghế, gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Khai thác đá (doanh nghiệp chỉ có hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón. Chi tiết: Khai thác, chế biến Barite (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
- Bán lẻ hàng hóa khai thác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thiết bị, phụ tùng thay thế phục vụ sản xuất xi măng.
- Xây dựng nhà các loại.
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Chi tiết: sản xuất ván ép, ván ghép, gỗ công nghiệp từ nguyên liệu gỗ có nguồn gốc hợp pháp.
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
- Xây dựng công trình đường bộ.
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình kênh mương.
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Chi tiết: sản xuất của từ gỗ có nguồn gốc hợp pháp.
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.Chi tiết: Bán lẻ xăng dầu (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đã có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
- Vận tải hàng hóa bằng oto loại khác (trừ oto chuyên dụng). Chi tiết vận tải hàng hóa bằng xe oto tải (trừ oto chuyên dụng).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất xi măng, khai thác đá, sản xuất đá giao thông xây dựng, sản xuất bột barite.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính tổng hợp cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Tiền đang chuyển

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm Phải thu khách hàng và Phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2015 Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 05

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, chi phí khác,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 2 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư…,) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

  Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	93.561.780	337.067.630
Tiền gửi ngân hàng	283.263.616	4.325.705.538
- Ngân hàng NN&PTNT VN-CN Tuyên Quang - TK số 81002111249	*226.013.310*	*4.102.635.635*
- Ngân hàng ĐT và PT VN-CN Tuyên Quang - TK số 34110000006669	*33.253.920*	*47.572.375*
- Ngân hàng ĐT và PT VN-CN Hà Giang - TK số 3461.000.037.080	*23.996.386*	-
Tổng	**376.825.396**	**4.662.773.168**

5.2 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**37.219.350.707**	**36.433.816.735**
Đinh Văn Mạnh	1.928.523.700	-
UBND huyện Yên Sơn - XM hỗ trợ XD đường GTNT 2011- 2015.	3.303.875.932	-
Hoàng Thùy Linh	1.115.327.950	76.772.153
Nguyễn Xuân Đại	957.063.945	166.500.000
UBND huyện Lâm Bình - XM hỗ trợ XD đường GTNT 2011- 2015.	3.946.937.206	198.407.738
UBND huyện Hàm Yên - XM hỗ trợ XD đường GTNT 2011- 2015.	6.848.282.716	2.210.844.698
UBND huyện Sơn Dương - XM hỗ trợ XD đường GTNT 2011- 2015.	5.475.021.889	7.276.436.366
UBND huyện Chiêm Hoá - XM hỗ trợ XD đường GTNT 2011- 2015.	1.327	2.338.868.815
UBND huyện Na Hang - XM hỗ trợ XD đường GTNT 2011- 2015.	-	4.028.608.624
Công ty TNHH một thành viên Tuấn Hưng	908.813.800	645.772.500
Công ty TNHH Hoàng Long	464.353.000	464.353.000
Công ty TNHH 1 thành viên vận tải Hoàng Phát	417.303.109	503.901.650
Công ty CP SX&VT Thái Sơn	-	587.020.135
UBND xã Thượng Lâm - Chương trình GTNT mới năm 2014	-	592.028.028
Chi nhánh Công ty CP xi măng Tuyên Quang tại Hà Giang	-	649.312.750
Công ty xi măng Hà Giang	870.595.000	870.595.000
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hiếu Linh	-	1.110.881.199
Công ty TNHH MTV Hùng Huế.	-	1.334.003.321
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	10.983.251.133	13.379.510.758
Tổng	**37.219.350.707**	**36.433.816.735**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**533.900.331**	**601.602.361**
Công ty TNHH MTV Yến Huy	-	90.988.863
Công ty TNHH Thương mại DV&DL Tin Dung	2.883.025	2.883.025
Trần Văn Hiền	3.000.000	-
Nguyễn Văn Thành	4.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Thuỷ lợi	5.079.900	5.079.900
Văn Phòng Luật Sư Thành Long	10.000.000	-
Sở Xây dựng Tuyên Quang	10.158.000	10.158.000
Vũ Hồng Hải	13.100.000	-
Công ty TNHH Minh Thành	59.000.000	59.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Tiến Hải	76.679.406	-
Công ty CP Tư vấn Mỏ	350.000.000	350.000.000
Trả trước cho người bán khác	-	83.492.573
Tổng	**533.900.331**	**601.602.361**

5.4 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**6.841.614.226**	-	**6.271.628.220**	-
Tiền LP trước bạ	15.406.754	-	15.406.754	-
Nguyễn Văn Lan	28.833.000	-	28.833.000	-
Tiền xăng xe đi công tác loại ra sau khi kiểm tra	42.866.182	-	42.866.182	-
Cao Như Sơn	65.000.000	-	65.000.000	-
CN Công ty CP XM Tuyên Quang tại Hà Giang	170.087.683	-	-	-
Công ty TNHH MTR	213.159.722	-	213.159.722	-
Điện Lực TP Tuyên Quang	576.010.129	-	-	-
Nguyễn Thái Hà	18.907.000	-	17.950.000	-
Lương Anh Tú	34.020.000	-	35.520.000	-
Ban đời Sống (Phòng Hành Chính)	116.701.212	-	249.678.159	-
CBCNV Tạm ứng Tiền Lương	5.146.477.000	-	5.416.260.000	-
Phải thu khác	414.145.544	-	186.954.403	-
Tổng	**6.841.614.226**	-	**6.271.628.220**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.5 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Giá trị TSCĐ khi thanh lý Nhà máy Chế biến gỗ bị thiếu	932	3.601.566.547	-	-
Tổng	**932**	**3.601.566.547**	-	-

5.6 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng tồn kho	**43.531.520.642**	-	**45.243.168.718**	-
Nguyên liệu, vật liệu	18.034.198.122	-	22.372.484.267	-
Công cụ, dụng cụ	86.883.971	-	74.341.609	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.543.169.059	-	1.085.063.138	-
Thành phẩm	23.808.280.782	-	21.694.541.827	-
Hàng hóa	58.988.708	-	16.737.877	-
Tổng	**43.531.520.642**	-	**45.243.168.718**	-

5.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	**170.410.354**	**18.093.676**
Chi phí Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	170.410.354	18.093.676
Tổng	**170.410.354**	**18.093.676**

5.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	45.904.842	48.122.509
Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	335.816.343	320.767.945
Tổng	**381.721.185**	**368.890.454**

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	**154.700.654.816**	**230.405.605.654**	**4.622.955.352**	**1.164.681.881**	**857.784.715**	**391.751.682.418**
Tăng trong năm	**430.606.364**	**290.000.000**	**-**	**-**	**-**	**720.606.364**
Mua trong năm		290.000.000			-	290.000.000
Đầu tư XDCB	430.606.364	-	-	-	-	430.606.364
Giảm trong năm	**30.850.196.426**	**10.522.856.435**	**214.051.885**	**110.507.664**	**-**	**41.697.612.410**
Thanh lý, nhượng bán	8.197.981.310	10.522.856.435	214.051.885	110.507.664	-	19.045.397.294
Giảm khác	22.652.215.116	-	-	-	-	22.652.215.116
Số dư tại 31/12/2015	**124.281.064.754**	**220.172.749.219**	**4.408.903.467**	**1.054.174.217**	**857.784.715**	**350.774.676.372**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	**69.849.356.741**	**152.205.581.456**	**4.220.852.422**	**1.070.956.318**	**857.784.715**	**228.204.531.652**
Tăng trong năm	**5.550.767.336**	**18.606.774.405**	**195.300.084**	**15.869.669**	**-**	**24.368.711.494**
Khấu hao trong năm	5.550.767.336	18.606.774.405	195.300.084	15.869.669	-	24.368.711.494
Thanh lý, nhượng bán					-	-
Giảm trong năm	**8.197.981.310**	**10.522.856.435**	**214.051.885**	**110.507.664**	**-**	**19.045.397.294**
Thanh lý, nhượng bán	8.197.981.310	10.522.856.435	214.051.885	110.507.664	-	19.045.397.294
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	**67.202.142.767**	**160.289.499.426**	**4.202.100.621**	**976.318.323**	**857.784.715**	**233.527.845.852**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	**84.851.298.075**	**78.200.024.198**	**402.102.930**	**93.725.563**	**-**	**163.547.150.766**
Tại 31/12/2015	**57.078.921.987**	**59.883.249.793**	**206.802.846**	**77.855.894**	**-**	**117.246.830.520**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	**397.736.182**	**277.000.000**	**674.736.182**
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	**397.736.182**	**277.000.000**	**674.736.182**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	**397.736.182**	**255.990.019**	**653.726.201**
Tăng trong năm	-	**21.009.981**	**21.009.981**
Khấu hao trong năm	-	21.009.981	21.009.981
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	**397.736.182**	**277.000.000**	**674.736.182**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	-	**21.009.981**	**21.009.981**
Tại 31/12/2015	-	-	-

5.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí KSTK các kho, hàng rào và đường nội bộ	38.900.000	38.900.000	78.236.909	78.236.909
Tổng	**38.900.000**	**38.900.000**	**78.236.909**	**78.236.909**

5.12 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Chi phí đầu tư từ năm 2001	-	-	16.856.919	16.856.919
Tổng	-	-	**16.856.919**	**16.856.919**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**276.218.938**	**284.483.697**
Công ty TNHH Hùng Hưởng	-	1.068
Phòng Nông nghiệp huyện Chiêm Hoá	2.297.279	2.297.279
Trường học 2002-2003 - Hàm Yên	26.943.000	26.943.000
Phòng TC-KH -TP TQ - GTNT năm 2009	30.226.775	40.459.847
UBND xã An Khang - chương trình mục tiêu quốc gia XDNT mới	-	53.270.973
Phòng tài chính - kế hoạch - TP TQ - GTNT năm 2010	60.624.334	72.089.384
UNITED TIMBER CORPORATION	28.331.986	-
IN-A WOOD CO, LTD	39.030.276	-
Bùi Thu Hà	56.453.263	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	32.312.025	89.422.146
Tổng	**276.218.938**	**284.483.697**

5.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Phải nộp	**8.495.545.108**	**11.521.495.621**	**13.330.448.689**	**6.686.592.040**
Thuế giá trị gia tăng	5.709.139.955	9.463.185.468	9.737.877.972	5.434.447.451
Thuế TNDN	44.394.144	24.004.255	74.977.654	(6.579.255)
Thuế TNCN	-	34.678.333	30.538.333	4.140.000
Thuế tài nguyên	1.973.580.610	944.668.722	2.565.642.714	352.606.618
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	768.430.399	1.054.958.843	921.412.016	901.977.226
Tổng	**8.495.545.108**	**11.521.495.621**	**13.330.448.689**	**6.686.592.040**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2015		Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**113.774.835.475**	**113.774.835.475**	-	**21.075.897.353**	**134.850.732.828**	**134.850.732.828**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang	21.075.897.352	21.075.897.352	-	21.075.897.353	42.151.794.705	42.151.794.705
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang	89.998.938.123	89.998.938.123	-	-	89.998.938.123	89.998.938.123
Vay cá nhân:	2.700.000.000	2.700.000.000			2.700.000.000	2.700.000.000
- Phan Thị Bái	*600.000.000*	*600.000.000*	-	-	*600.000.000*	*600.000.000*
- Đinh Văn Minh	*400.000.000*	*400.000.000*	-	-	*400.000.000*	*400.000.000*
- Đinh Văn Nguyên	*400.000.000*	*400.000.000*	-	-	*400.000.000*	*400.000.000*
- Cao Văn Lâm	*400.000.000*	*400.000.000*	-	-	*400.000.000*	*400.000.000*
- Nguyễn Thị Dung	*600.000.000*	*600.000.000*	-	-	*600.000.000*	*600.000.000*
- Bùi Huy Thắng	*300.000.000*	*300.000.000*	-	-	*300.000.000*	*300.000.000*
Tổng	**113.774.835.475**	**113.774.835.475**	-	**21.075.897.353**	**134.850.732.828**	**134.850.732.828**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2015		Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	**117.031.557.445**	**117.031.557.445**	**-**	**10.887.918.620**	**127.919.476.065**	**127.919.476.065**
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang	117.031.557.445	117.031.557.445	-	9.266.818.620	126.298.376.065	126.298.376.065
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang	-	-	-	1.621.100.000	1.621.100.000	1.621.100.000
Tổng	**117.031.557.445**	**117.031.557.445**	**-**	**10.887.918.620**	**127.919.476.065**	**127.919.476.065**

5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	**55.000.000.000**	**2.466.439.909**	**(157.718.764.777)**	**(100.252.324.868)**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**(25.617.425.310)**	**(25.617.425.310)**
Lãi trong năm nay	-	-	(25.693.969.175)	(25.693.969.175)
Tăng LN do nhận CNHG	-	-	76.543.865	76.543.865
Giảm trong năm	**-**	**-**	**1.034.732.303**	**1.034.732.303**
Chuyển LN Cty Trung Thành	-	-	751.616.501	751.616.501
Chuyển LN Cty TMT	-	-	64.419.034	64.419.034
Chuyển LN Cty TMT	-	-	218.696.768	218.696.768
Số dư tại 31/12/2014	**55.000.000.000**	**2.466.439.909**	**(184.370.922.390)**	**(126.904.482.481)**
Số dư tại 01/01/2015	**55.000.000.000**	**2.466.439.909**	**(184.370.922.390)**	**(126.904.482.481)**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**(30.194.288.217)**	**(30.194.288.217)**
Lãi trong năm	-	-	(32.161.014.302)	(32.161.014.302)
Tăng khác			1.966.726.085	1.966.726.085
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 31/12/2015	**55.000.000.000**	**2.466.439.909**	**(214.565.210.607)**	**(157.098.770.698)**

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tuyên Quang	30.250.000.000	30.250.000.000
Các cổ đông khác	24.750.000.000	24.750.000.000
Tổng	**55.000.000.000**	**55.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	55.000.000.000	55.364.951.373
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	364.951.373
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	55.000.000.000	55.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

d. Cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**5.500.000**	**5.500.000**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**5.500.000**	**5.500.000**
Cổ phiếu phổ thông	*5.500.000*	*5.500.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Các quỹ của doanh nghiệp:	**2.466.439.909**	**2.466.439.909**
Quỹ đầu tư phát triển	2.466.439.909	2.466.439.909
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

5.21 DOANH THU BÁN HÀNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu Nhà máy Xi măng	254.467.956.535	311.117.651.379
Doanh thu Chi nhánh Hà Giang	24.355.563.773	30.539.943.135
Doanh thu Nhà máy Gỗ	-	10.795.666.473
Tổng	**278.823.520.308**	**352.453.260.987**

5.22 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chiết khấu thương mại	1.602.565.907	8.873.383.041
Tổng	**1.602.565.907**	**8.873.383.041**

5.23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn Nhà máy Xi măng	215.336.817.983	254.920.168.020
Giá vốn Chi nhánh Hà Giang	24.126.718.939	29.273.210.455
Giá vốn Nhà máy Gỗ	-	14.659.224.743
Tổng	**239.463.536.922**	**298.852.603.218**

5.24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.189.163	16.092.679
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	13.744.615
Tổng	**67.189.163**	**29.837.294**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	39.782.043.389	41.563.166.022
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	5.092.143
Tổng	**39.782.043.389**	**41.568.258.165**

5.26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí bán hàng	**22.932.995.594**	**20.010.240.411**
Chi phí nhân viên bán hàng	270.413.395	163.200.406
Chi phí dụng cụ đồ dùng	4.940.000	18.425.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.946.440.127	19.694.560.487
Chi phí khác bằng tiền	711.202.072	134.054.518
Tổng	**22.932.995.594**	**20.010.240.411**

5.27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí quản lý	**7.249.983.416**	**8.705.138.929**
Chi phí nhân viên quản lý	3.506.755.189	4.068.182.527
Chi phí vật liệu quản lý	209.993.159	338.445.742
Chi phí đồ dùng văn phòng	38.294.571	110.514.647
Chi phí khấu hao tài sản cố định	543.568.919	711.943.123
Chi phí thuế, lệ phí	72.625.635	61.946.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	330.904.502	214.672.620
Chi phí khác bằng tiền	2.547.841.441	3.199.433.517
Tổng	**7.249.983.416**	**8.705.138.929**

5.28 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác	**22.744.355.530**	**113.922.886**
Bán TSCĐ Nhà máy Chế biến gỗ	22.692.786.876	-
Thu nhập khác	51.568.654	113.922.886
Tổng	**22.744.355.530**	**113.922.886**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5.29 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí khác	**22.747.529.075**	**219.682.877**
Giá trị còn lại của Tài sản cố định	22.652.215.116	-
Chi phí khác	95.313.959	219.682.877
Tổng	**22.747.529.075**	**219.682.877**

5.30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	495.704.367.946	183.294.521.814
Chi phí nhân công	24.969.233.182	29.220.632.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.389.721.475	24.944.281.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.026.377.767	45.712.161.911
Chi phí khác bằng tiền	4.990.803.663	2.009.550.626
Tổng	**660.080.504.033**	**285.181.149.030**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	376.825.396	4.662.773.168
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.060.964.933	42.705.444.955
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	-	16.856.919
Tổng	**44.437.790.329**	**47.385.075.042**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	230.806.392.920	262.770.208.893
Phải trả người bán và phải trả khác	101.132.995.474	159.892.024.190
Chi phí phải trả	63.115.262.130	-
Tổng	**395.054.650.524**	**422.662.233.083**

6.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây trình bày chi tiết: các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	113.774.835.475	117.031.557.445	230.806.392.920
Phải trả người bán và phải trả khác	101.132.995.474	-	101.132.995.474
Chi phí phải trả	63.115.262.130	-	63.115.262.130
Công nợ khác	9.058.285.026	-	9.058.285.026

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	134.850.732.828	127.919.476.065	262.770.208.893
Phải trả người bán và phải trả khác	159.892.024.190	-	159.892.024.190
Chi phí phải trả	-	-	-
Công nợ khác	13.601.787.244	-	13.601.787.244

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Tuyên Quang đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết: mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	376.825.396	-	376.825.396
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.060.964.933	-	44.060.964.933
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-

01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.662.773.168	-	4.662.773.168
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.705.444.955	-	42.705.444.955
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	16.856.919	-	16.856.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

6.2 THÔNG TIN SO SÁNH

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính tổng hợp cùng kỳ năm 2014.

	Số dư tại 01/01/2015		
Khoản mục trên Bảng CĐKT	**Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC**	**Theo TT 200/2014/TT/BTC**	**Chênh lệch**
Tài sản			
Phải thu ngắn hạn khác	455.758.737	6.271.628.220	5.815.869.483
Tài sản ngắn hạn khác	5.815.869.483	-	(5.815.869.483)
Đầu tư dài hạn khác	252.103.266	-	(252.103.266)
Phải thu dài hạn khác	-	252.103.266	252.103.266
Nguồn vốn			
Vay và nợ ngắn hạn	134.850.732.828	-	(134.850.732.828)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	134.850.732.828	134.850.732.828
Vay và nợ dài hạn	127.919.476.065	-	(127.919.476.065)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	127.919.476.065	127.919.476.065

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA - IAFC kiểm toán.

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đặng Lan Anh	Dương Văn Cạch	Phạm Duy Hiển

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TUYÊN QUANG

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 1519 Quyển số: 01 SCT/BS
NGÀY 26-07-2016
T.M UBND XÃ TÂN LONG
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ TÂN LONG H.YÊN SƠN T.TUYÊN QUANG